CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

Công Ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Digitally signed by Công Ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2400120344, CN=Công Ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc, L=Bắc Giang, S=Bắc Giang, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-03-29 16:07:00
Foxit Reader Version: 9.3.0

ĐẠM HÀ BẮC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2018

BẮC GIANG – 2019

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

Tên Công ty	:	**Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc**
Tên tiếng Anh	:	**Habac Nitrogenous Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company**
Tên viết tắt	:	**HANICHEMCO**
Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp	:	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21/12/2006, thay đổi lần thứ 12 ngày 01/01/2016.
Vốn điều lệ	:	**2.722.000.000.000 đồng** (Hai nghìn bảy trăm hai mươi hai tỷ đồng)
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành	:	**272.200.000** cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)
Địa chỉ trụ sở chính	:	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Thọ Xương, TP. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam
Số điện thoại	:	(+84-240) 3854538
Số fax	:	(+84-240) 3855018
Website	:	http://damhabac.com.vn/

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (HANICHEMCO) tiền thân là Nhà máy Phân đạm Hà Bắc được khởi công xây dựng từ đầu năm 1960. Qua 59 năm hình thành và phát triển, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc đã nhiều lần thay đổi về tên gọi, như sau:

- Nhà máy Phân đạm Hà Bắc
- Xí nghiệp Liên hợp Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc
- Công ty Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc
- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

Ngày 30/10/1977, Phó Thủ tướng Đỗ Mười cắt băng khánh thành Nhà máy Phân đạm Hà Bắc, "đứa con đầu lòng" của ngành sản xuất đạm Việt Nam.

Thực hiện Quyết định số 38/2006/QĐ-BCN ngày 20/10/2006 của Bộ Công nghiệp, Công ty đã chuyển hình thức hoạt động từ công ty thành viên hoạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400120344, đăng ký lần đầu ngày 21/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV. Chủ sở hữu của Công ty là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Ngày 01/01/2016, chuyển Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc thành Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

➢ **Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất, kinh doanh phân đạm Urê và NH_3 lỏng.

➢ **Địa bàn kinh doanh:** Công ty xác định sản phẩm tiêu thụ chủ lực là phân đạm Urê; tùy thuộc vào từng thời điểm, tình hình diễn biến thị trường Công ty sẽ cơ cấu tỷ trọng sản phẩm Urê/NH_3 cho phù hợp, đảm bảo hiệu quả SXKD. Cụ thể:

- Đối với sản phẩm Urê: Công ty đã và đang triển khai đưa sản phẩm Urê tới bà con nông dân ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước thông qua hệ thống các nhà phân phối tại các địa phương, họ là những công ty có uy tín, có kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh phân bón. Công ty xác định thị trường mục tiêu đối với sản phẩm Urê là các tỉnh thuộc khu vực miền Bắc (từ tỉnh Ninh Bình trở ra phía Bắc), đồng thời sẽ phát triển thị trường khu vực từ tỉnh Thanh Hóa trở vào phía Nam để gia tăng sản lượng tiêu thụ vào những thời điểm khu vực miền Bắc đang trái vụ.

- Đối với sản phẩm NH_3 lỏng: Sản lượng tiêu thụ NH_3 lỏng được Công ty bán trực tiếp cho các đơn vị sản xuất như sản xuất phân bón DAP, sản xuất thuốc nổ, sản xuất mỳ chính,.... và bán thông qua nhà phân phối của Công ty.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

➢ **Cơ cấu bộ máy quản lý**

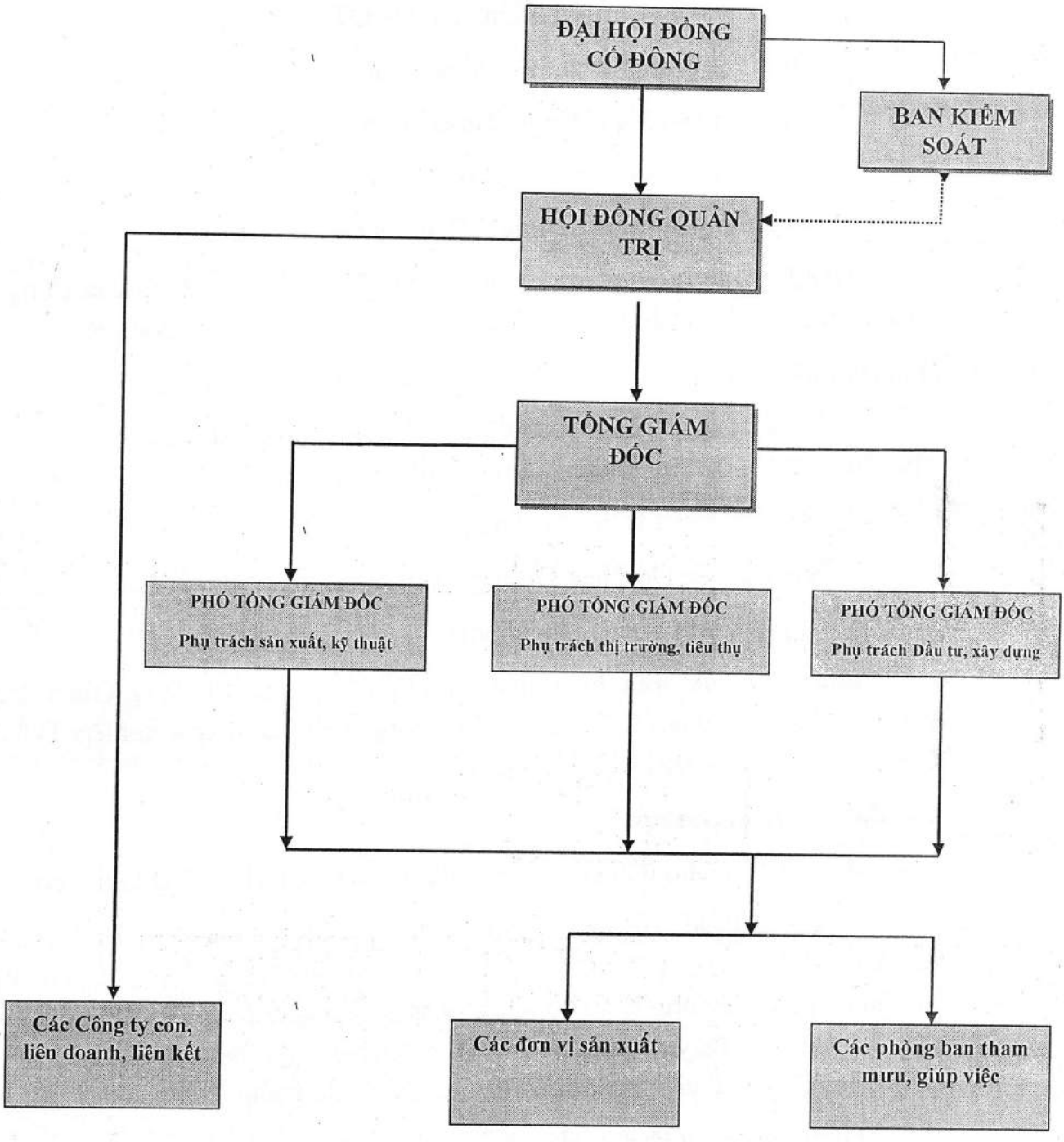

4.1. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đặc biệt, Đại hội đồng cổ đông sẽ thông qua các Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

4.2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty có 05 người, trong đó có 02 thành viên không điều hành và 03 thành viên điều hành.

1. Ông Bùi Thế Chuyên - Chủ tịch HĐQT

2. Ông Nguyễn Đức Ninh - Thành viên

3. Ông Nguyễn Văn Dũng - Thành viên

4. Ông Phạm Văn Trung - Thành viên

5. Ông Nguyễn Phùng Hưng - Thành viên

HĐQT thực hiện quản lý Công ty và đảm bảo hoạt động của Công ty theo luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật khác.

4.3. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát Công ty có 03 người, trong đó có 01 người làm trưởng ban chuyên trách và 02 thành viên kiêm nhiệm.

1. Ông Hà Xuân Hán - Trưởng Ban

2. Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Thành viên

3. Ông Lê Anh Tuấn - Thành viên

Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc điều hành và quản lý Công ty. Hoạt động theo luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật khác.

4.4. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc gồm Tổng Giám đốc và 03 Phó Tổng Giám đốc.

1. Ông Đỗ Doãn Hùng - Tổng Giám đốc, kiêm Giám đốc Ban QLDA đến hết ngày 31/12/2018 (Căn cứ Quyết định số 236/QĐ-HĐQT ngày 25/12/2018 của Hội đồng quản trị Công ty về công tác nhân sự Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 243/QĐ-HĐQT ngày 28/12/2018 của Hội đồng quản trị Công ty về việc nghỉ hưu của ông Đỗ Doãn Hùng)

2. Ông Nguyễn Đức Ninh - Phó Tổng Giám đốc

3. Ông Nguyễn Văn Dũng - Phó Tổng Giám đốc

4. Ông Phạm Văn Trung - Phó Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty và là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo

Nghị quyết của Hội đồng quản trị, theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật khác.

Các Phó Tổng Giám đốc giúp việc cho Tổng Giám đốc điều hành các lĩnh vực công tác của Công ty theo sự phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.

4.5. Các đơn vị thành viên Công ty gồm 15 phòng, 10 đơn vị sản xuất và Ban QLDA:

a) Các phòng Nghiệp vụ:

- Văn phòng công ty
- Phòng Tổ chức nhân sự
- Phòng Kế hoạch
- Phòng Thị trường
- Phòng Kế toán thống kê tài chính
- Phòng Vật tư vận tải
- Phòng Bảo vệ quân sự
- Phòng Y tế

b) Các phòng kỹ thuật:

- Phòng Kỹ thuật Công nghệ
- Phòng Điều độ sản xuất
- Phòng Kỹ thuật an toàn - Môi trường
- Phòng Điện-Đo lường-Tự động hoá
- Phòng Cơ khí
- Phòng Kiểm tra chất lượng sản phẩm (KCS)
- Phòng Đầu tư xây dựng

c) Các đơn vị sản xuất - kinh doanh:

- Xưởng Than
- Xưởng Nước
- Xưởng Nhiệt
- Xưởng Tạo khí
- Xưởng Amôniắc 1

- Xưởng Amôniắc 2
- Xưởng Tổng hợp urê
- Xưởng Điện
- Xưởng Đo lường-Tự động hoá
- Xưởng Sửa chữa và lắp đặt thiết bị hoá chất

d) Ban Quản lý Dự án cải tạo - mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc

- Giám đốc Ban QLDA
- Phó Giám đốc Ban QLDA
- Phòng Kinh tế - Kế hoạch
- Phòng Kỹ thuật
- Phòng Kế toán - Tài chính

4.6. Các công ty con, Công ty liên kết:

Danh sách công ty con và công ty liên kết của Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc:

TT	Tên công ty	Vốn nhà nước theo giá trị sổ sách thời điểm 31/12/2014		Ngành nghề kinh doanh chính	Địa chỉ
		Triệu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)		
I	**Công ty con**				
1	CTCP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	54.230	64,56	Sản xuất và kinh doanh H_2O_2	P.Thọ Xương, TP. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang
II	**Công ty liên kết**				
1	CTCP Xuất nhập khẩu phân bón Bắc Giang	3.420	36	Sản xuất kinh doanh, phân bón NPK	Khu phố 1, Đ.Trần Nguyên Hãn, TP. Bắc Giang
2	CTCP Khí hóa lỏng Hà Bắc	8.649,06	36	Sản xuất và kinh doanh CO_2 lỏng, CO_2 rắn	Đ.Phạm Liêu, P.Thọ Xương, TP. Bắc Giang

5. Định hướng phát triển:

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Đẩy mạnh sản xuất dần đạt Công suất thiết kế của Dự án với định mức tiêu hao thấp. Tiêu thụ hết sản lượng sản xuất.

- Cải tiến đồng bộ các giải pháp quản trị để tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả SX-KD để giảm lỗ và tiến tới thoát lỗ theo lộ trình đã báo cáo Tập đoàn HCVN.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Chiến lược dài hạn: Trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong việc cung cấp Urê cho thị trường phân bón.

- Chiến lược phát triển Trung hạn: Tập trung vào các phân khúc thị trường Đạm Urê cho sản xuất phân bón, đáp ứng đủ nhu cầu cho các đơn vị tiêu thụ sản phẩm NH3.

5.3. Các mục tiêu phát triển bền vững:

- Đồng hành cùng phát triển với nông nghiệp và người nông dân.

- Đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường trong sản xuất.

- Đảm bảo việc làm và đời sống cho người lao động Công ty.

6. Các rủi ro:

6.1 Rủi ro về dòng tiền: Do áp lực trả lãi vay lớn nên Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong việc cân đối dòng tiền để duy trì hoạt động SX-KD liên tục

6.2 Rủi ro về Giá bán Urê, NH_3: Giá Urê, NH_3 thế giới xuống thấp kéo theo giá trong nước giảm và xuống dưới chi phí biến đổi dẫn đến nguy cơ Công ty phải ngừng máy sản xuất.

6.3 Rủi ro về giá than: Hiện nay than là nguyên, nhiên liệu chủ yếu cho sản xuất sản phẩm Urê được cung cấp chủ yếu bởi Tập đoàn than TKV. Do đó giá mua phụ thuộc nhiều vào giá than của TKV.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Đặc điểm tình hình

- Năm 2018, thị trường phân bón thế giới và trong nước có nhiều chuyển biến tích cực, giá bán Urê, NH_3 luôn trong xu hướng tăng, (giá Urê đạt đỉnh kể từ năm 2015), tạo điều kiện thuận lợi cho điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh

của Công ty, các sản phẩm sản xuất ra đều tiêu thụ tốt, hàng sản xuất ra đến đâu bán hết đến đó.

- Tình hình tài chính hết sức khó khăn, chi phí tài chính, đặc biệt lãi phạt quá hạn tăng cao. Tuy nhiên, Công ty vẫn cân đối đủ dòng tiền cho sản xuất liên tục.

- Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam cấp than cho Công ty thường xuyên không đủ theo kế hoạch đã đăng ký hàng tháng. Do vậy, không đủ lượng than để đảo trộn đồng đều nên ảnh hưởng đến phương thức vận hành và làm gia tăng định mức tiêu hao.

- Sản xuất luôn trong tình trạng thiếu lao động, nhiều cương vị phải huy động thêm giờ thời gian dài, số lao động tuyển mới không đủ để bổ sung do tiền lương không hấp dẫn.

1.2. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch ĐHĐCĐ giao 2018	Thực hiện năm 2018		
				Thực hiện	*SSKH năm (%)*	*SSCK năm 2017 (%)*
I	**Nộp ngân sách**	**Tr.đ**	29.688	49.267	165,9	147,3
II	**Giá trị SXCN (Giá TT)**	"	2.727.430	3.127.513	114,7	131,8
III	**Tổng doanh thu**	"	2.652.061	3.151.629	118,8	128,3
IV	**Hiệu quả SX-KD**	**Tỷ đồng**	-721	-332	46,0	54,8
V	**Sản lượng sản xuất**					
1	Tổng s.lượng quy đổi ra Urê	Tấn	436.800	442.931	101,4	118,0
-	Urê	"	350.000	319.791	91,4	111,0
-	NH3 thương phẩm	"	50.000	70.052	140,1	139,2
2	Điện sản xuất	Mw.h	160.590	165.122	102,8	115,2
VI	**Sản lượng tiêu thụ**					
1	Urê	Tấn	350.000	321.135	91,8	102,0
2	NH3 thương phẩm	"	50.000	70.087	140,2	146,2

1.3. Phân tích hiệu quả SX-KD năm 2018.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2018 lỗ là 332,5 tỷ đồng, giảm lỗ 388,1 tỷ đồng so với kế hoạch năm (lỗ 720,6 tỷ đồng), giảm lỗ 279,1 tỷ đồng so với năm 2017 (lỗ 611,6 tỷ đồng). Những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018, cụ thể như sau:

➢ **So với Kế hoạch năm 2018**

- Nguyên nhân làm giảm

+ Do giá bán bình quân sản phẩm tăng (giá bán Urê tăng 734 đồng/kg, NH3 tăng 813 đồng/kg) làm giảm lỗ 292,6 tỷ đồng.

+ Do chi phí tài chính là 820,2 tỷ đồng so với kế hoạch 853,4 tỷ đồng, làm giảm lỗ 33,1 tỷ đồng.

+ Do doanh thu tài chính phát sinh tăng 28,7 tỷ đồng (trong đó lãi tỷ giá là 18,4 tỷ đồng và lãi tiền gửi, cổ tức là 10,3 tỷ đồng), làm giảm lỗ 28,8 tỷ đồng.

+ Do chi phí khấu hao là 307,3 tỷ đồng so với Kế hoạch 336,5 tỷ đồng, làm giảm lỗ 29,2 tỷ đồng.

+ Do định mức tiêu hao giảm làm giảm chi phí được 44,1 tỷ đồng.

- Nguyên nhân làm tăng

+ Do giá than cám 4a.1 tăng 250.000 đồng/tấn, than cám 5a.1 tăng 84.000 đồng/tấn làm tăng lỗ khoảng 24 tỷ đồng.

+ Do chi phí quản lý và các chi phí khác làm tăng lỗ 15,7 tỷ đồng.

➢ **So với Thực hiện năm 2017**

- Nguyên nhân làm giảm

+ Do sản lượng tiêu thụ Urê và NH3 tăng (Urê tăng 4.239 tấn; NH3 tăng 19.142 tấn) làm giảm lỗ 36,9 tỷ đồng.

+ Do giá bán bình quân sản phẩm tăng (giá bán Urê tăng 856 đồng/kg, NH3 tăng 970 đồng/kg) làm giảm lỗ 343 tỷ đồng.

+ Do giá vốn hàng bán sản phẩm Urê quy đổi năm 2018 giảm đã làm giảm lỗ là 48 tỷ đồng.

+ Do thu nhập khác năm 2018 là 4,1 tỷ đồng so với thực hiện năm 2017 là 1,7 tỷ đồng làm giảm lỗ 2,4 tỷ đồng.

+ Do các chi phí khác năm 2018 giảm làm giảm lỗ 6,9 tỷ đồng.

- Nguyên nhân làm tăng

+ Do chi phí tài chính năm 2018 là 820,2 tỷ đồng so với thực hiện 2017 là 719,7 tỷ đồng, làm tăng lỗ 100,5 tỷ đồng.

+ Do doanh thu tài chính năm 2018 là 28,7 tỷ đồng (trong đó lãi tỷ giá là 18,4 tỷ đồng và lãi tiền gửi, cổ tức là 10,3 tỷ đồng) so với thực hiện năm 2017 là

63,1 tỷ đồng (riêng lãi tỷ giá của năm 2017 là 59,6 tỷ đồng), làm tăng lỗ 34,4 tỷ đồng.

+ Do thuế GTGT không được khấu trừ năm 2018 là 143,4 tỷ đồng so với thực hiện năm 2017 là 128,2 tỷ đồng làm tăng lỗ 15,2 tỷ đồng.

+ Do chi phí quản lý năm 2018 là 88,6 tỷ đồng so với thực hiện năm 2017 là 80,6 tỷ đồng làm tăng lỗ 8 tỷ đồng.

1.4. Những cố gắng của Công ty năm 2018 để giảm lỗ

- Công tác quản lý kỹ thuật được làm tốt, ổn định được công nghệ nên các định mức tiêu hao chính đều bằng hoặc thấp hơn kế hoạch, tổng giá trị tiết kiệm định mức tiêu hao năm 2018 so với kế hoạch là 44,11 tỷ đồng, góp phần giảm lỗ cho Công ty.

- Tổng hợp năm 2018, Công ty đã thực hiện tiết giảm chi phí SX-KD được 50,21 tỷ đồng, trong đó: Tiết kiệm định mức tiêu hao nguyên, nhiên vật liệu được 44,11 tỷ đồng và tiết kiệm chi phí mua vật tư qua hình thức đấu thầu, báo giá cạnh tranh được 6,1 tỷ đồng.

2. Tổ chức và nhân sự:

➢ **Danh sách Ban điều hành và cán bộ quản lý:**

a) Tổng Giám đốc – Ông Đỗ Doãn Hùng

+ Ngày sinh: 09 tháng 3 năm 1959

+ Số CMT: 120736517

+ Dân tộc: Kinh

+ Quê quán: Xã Chương Dương, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

+ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hoá, Thạc sĩ QTKD

+ Trình độ lý luận: Cao cấp

+ Số cổ phần cá nhân nắm giữ: 4300 cổ phần.

+ Số cổ phần đại diện cho Tập đoàn HCVN: 81.660.000 cổ phần (đến 21/4/2018)

+ Tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết: 27,66% (đến 21/4/2018)

b) Phó Tổng Giám đốc – Ông Nguyễn Đức Ninh

+ Ngày sinh: 02 tháng 10 năm 1963

+ Số CMT: 120437977

+ Dân tộc: Kinh

+ Quê quán: Xã Thái Đào, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang

+ Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, Thạc sĩ QTKD

+ Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp

+ Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh C

+ Số cổ phần cá nhân nắm giữ: 4800 cổ phần

+ Số cổ phần đại diện cho Tập đoàn HCVN: 54.440.000 cổ phần

+ Tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết: 20%

c) Phó Tổng Giám đốc – Ông Nguyễn Văn Dũng

+ Ngày sinh: 12 tháng 02 năm 1968

+ Số CMT: 121007279

+ Dân tộc: Kinh

+ Quê quán: Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh

+ Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hóa

+ Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp

+ Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh B

+ Số cổ phần cá nhân nắm giữ: 4600 cổ phần

+ Số cổ phần đại diện cho Tập đoàn HCVN: 54.440.000 cổ phần (từ 21/4/2018).

+ Tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết: 20% (từ 21/4/2018).

d) Phó Tổng Giám đốc – Ông Phạm Văn Trung

+ Ngày sinh: 12 tháng 12 năm 1967

+ Số CMT: 121464879

+ Dân tộc: Kinh

+ Quê quán: Niêm Xá, Tỉnh Bắc Ninh

+ Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế

+ Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp

+ Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh B

+ Số cổ phần cá nhân nắm giữ: 4800 cổ phần

+ Số cổ phần đại diện cho Tập đoàn HCVN: 54.440.000 cổ phần

+ Tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết: 20%

➢ **Những thay đổi trong Ban điều hành:** Không có

➢ **Số lượng cán bộ, nhân viên:**

- Lao động ngày 01/01/2018: 1257 người

- Lao động đến ngày 31/12/2018: 1238 người

- Tóm tắt chính sách đối với người lao động:

+ Lao động của Công ty phần lớn được đào tạo các trường Đại học, cao đẳng, trung cấp, công nhân kỹ thuật chuyên môn về hóa và phù hợp với nhiệm vụ SXKD của Công ty. Đến nay, lao động của Công ty về cơ bản đã làm chủ được công việc được phân công; định biên lao động được rà soát đưa về mức tối thiểu; bộ máy quản lý SX phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

+ Năm 2018, số lao động sử dụng bình quân của Công ty là 1.253 người, tiền lương bình quân là 7.648.000 đồng/người/tháng.

+ 100% người lao động được đóng BHXH, BHYT,BHTN...; được ăn 01 bữa cơm giữa giờ, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật trong ca sản xuất không phải đóng tiền, được cấp bảo hộ lao động và phương tiện bảo vệ cá nhân theo cương vị.

+ Công ty có phòng Y tế gồm 08 người, luôn thường trực 24/24h.

+ Hàng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV tần suất 1 lần/năm, riêng với người lao động trực tiếp sản xuất thì tần suất khám sức khỏe là 2 lần/năm.

+ Công ty thực hiện chi trợ cấp khó khăn, đột xuất, chi tiền trợ giúp cho người lao động nhằm hỗ trợ CBCNV khi ốm đau, tai nạn, về hưu hoặc khi gia đình gặp khó khăn, hoạn nạn nhằm góp phần động viên CBCNV vượt qua khó khăn.

+ Năm 2018, mặc dù sản xuất kinh doanh của Công ty còn gặp nhiều khó khăn song Công ty vẫn duy trì tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, thể thao nhằm mục tiêu chăm lo sức khoẻ, nâng cao đời sống tinh thần cho CBCNV. Trợ cấp, trợ giúp CBCNV có hoàn cảnh khó khăn.

3.1 Các khoản đầu tư lớn:

➢ **Các khoản đầu tư lớn thực hiện trong năm:** Không có

3.2 Các công ty con, công ty liên kết:

➢ **Công ty con: Công ty cổ phần hóa chất Hưng Phát**

Trụ sở chính: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ: 84.000.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh H_2O_2, kinh doanh phân bón phục vụ nông nghiệp, các loại hóa chất, kinh doanh vật tư nông nghiệp.

*** Tình hình tài chính:**

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Tổng tài sản	168.217	180.240
A. Tài sản ngắn hạn	21.678	37.715
B. Tài sản dài hạn	146.539	142.525
Tổng nguồn vốn	168.217	180.240
A. Nợ phải trả	81.448	73.338
B. Vốn chủ sở hữu	86.769	106.902
Trong đó: Vốn góp của CSH	84.000	84.000
LNST chưa phân phối	-2.732	17.401

*** Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Doanh thu thuần	57.325	89.058	55,36
Lợi nhuận từ HĐKD	7.315	24.640	236,84
Lợi nhuận khác	16	0,4	-97,5
Lợi nhuận trước thuế	7.332	24.639	236,05
Lợi nhuận sau thuế	7.332	20.133	174,59

➢ **Công ty liên kết:**

- Công ty cổ phần Khí hóa lỏng:

Trụ sở chính: Đường Phạm Liêu, Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ: 24.025.190.000 đồng (Hai mươi bốn tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, một trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất các sản phẩm khí công nghiệp; Cac bon điôxits (lỏng, rắn). Mua bán các sản phẩm khí công nghiệp; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; sang chiết và đóng bình các loại khí công nghiệp dạng lỏng và dạng khí: Oxy, CO2, Argon, Nitơ…; kinh doanh, XNK các loại khí công nghiệp khác.

*** Tình hình tài chính:** *ĐVT: triệu đồng*

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Tổng tài sản	41.342	37.260
A. Tài sản ngắn hạn	28.249	29.186
B. Tài sản dài hạn	13.093	8.074
Tổng nguồn vốn	41.342	37.260
A. Nợ phải trả	5.409	4.266
B. Vốn chủ sở hữu	35.933	32.994
Trong đó: Vốn góp của CSH	24.025	24.025
LNST chưa phân phối	7.323	8.969

*** Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh** *ĐVT: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Doanh thu thuần	37.253	44.073	18,3
Lợi nhuận từ HĐKD	8.746	11.243	28,55
Lợi nhuận khác	-8	-16	100
Lợi nhuận trước thuế	8.738	11.226	28,47
Lợi nhuận sau thuế	6.989	8.969	28,33

- Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang:

Trụ sở chính: Khu phố 1, đường Trần Nguyên Hãn, Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ: 9.500.000.000 đồng (Chín tỷ năm trăm triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất, mua bán phân bón các loại; kinh doanh XNK phân bón, vật liệu xây dựng; sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông.

*** Tình hình tài chính:**

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Tổng tài sản	24.679	17.972
A. Tài sản ngắn hạn	24.462	17.842
B. Tài sản dài hạn	217	130
Tổng nguồn vốn	24.679	17.972
A. Nợ phải trả	12.561	6.757
B. Vốn chủ sở hữu	12.118	11.215
Trong đó: Vốn góp của CSH	9.500	9.500
LNST chưa phân phối	2.237	1.414

*** Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Doanh thu thuần	134.150	74.536	-49,44
Lợi nhuận từ HĐKD	2.844	1.834	-35.51
Lợi nhuận khác	1	-13	-1.400
Lợi nhuận trước thuế	2.845	1.820	-36,03
Lợi nhuận sau thuế	2.236	1.414	-36,76

4. Tình hình tài chính:

4.1. Tình hình tài chính

➢ **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty mẹ giai đoạn 2017 - 2018**

Đơn vị:triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm năm 2018 so với 2017
1	Tổng tài sản (cuối kỳ)	9.587.787	9.452.296	-1,41
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.496.533	3.151.629	26,24
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-611.979	-334.930	-45,27
4	Lợi nhuận khác	333	2.386	616,52
5	Lợi nhuận trước thuế	-611.645	-332.544	-45,63
6	Lợi nhuận sau thuế	-611.645	-332.544	-45,63
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	0%	

Nguồn: BCTC kiểm toán riêng năm 2018 của HANICHEMCO

➢ **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giai đoạn 2017 – 2018**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm năm 2018 so với 2017
1	Tổng tài sản (cuối kỳ)	9.709.106	9.585.859	-1,27
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.541.234	3.222.620	26,81
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-606.558	-311.219	-48,69
4	Lợi nhuận khác	342	2.377	595,03
5	Lợi nhuận trước thuế	-606.215	-308.842	-49,05
6	Lợi nhuận sau thuế	-606.215	-313.348	-48,31
	Trong đó: *LNST của công ty mẹ*	-606.814	-320.483	-47,19
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	0%	

Nguồn: BCTC kiểm toán HN năm 2018 của HANICHEMCO

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm	
			2017	2018
1.	**Chỉ tiêu về khả năng thanh toán**			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn *(tại thời điểm 31/12)* (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,74	0,29
	- Hệ số thanh toán nhanh *(tại thời điểm 31/12)* [(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn]	Lần	0,62	0,21
2.	**Chỉ tiêu về cơ cấu vốn**			
	- Hệ số Nợ/Tổng tài sản *(tại thời điểm 31/12)*	%	96	99
	- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu *(tại thời điểm 31/12)*	%	2.142	7.944
3.	**Chỉ tiêu về năng lực hoạt động**			
	- Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	Vòng	7,65	11,86
	- Vòng quay Tổng tài sản - (Doanh thu thuần/Tổng tài sản)	Vòng	0,26	0,33
4.	**Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**			
	- Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	-23,86	-9,72
	- Hệ số LN sau thuế/Vốn CSH	%	-140,02	-262,95
	- Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	%	-6,24	-3,27
	- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / DTT	%	-23,87	-9,66

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 272.200.000 cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phần chuyển chuyển nhượng tự do: 271.984.400
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 215.600

5.2. Cơ cấu cổ đông:

➢ **Cơ cấu cổ đông của Công ty (tính đến thời điểm ngày 10/4/2018):**

Danh Mục	Số lượng Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (nghìn đồng)	Tỷ lệ (%)
I. Cổ đông trong nước	1281	272.200.000	2.722.000.000.000	100
1. Cổ đông nhà nước	2	265.991.000	2.659.910.000.000	97,72
2. Cổ đông tổ chức không phải nhà nước	16	3.150.000	31.500.000.000	1,15
3. Cổ đông cá nhân	1263	3.059.000	30.590.000.000	1,13
II. Cổ đông nước ngoài	0	0	0	0

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm không tăng hoặc giảm vốn cổ phần.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.5. Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của Công ty trong năm 2018

STT	Hạng mục nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Lượng sử dụng năm 2018	Ghi chú
1	Than cám 4B	tấn	0	
2	Than cám 5A	tấn	406.553,93	
3	Than cám 4A	tấn	388.643,82	
4	Dầu điều đốt lò	kg	216.958	
5	Nước tuần hoàn	m^3	360.037.554	
6	Bao bì Urê 50 kg (Urê Hà Bắc)	bộ	6.091.356	
7	Bao bì Urê 25 kg (Urê Hà Bắc 46TE)	bộ	618.748	

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của Công ty:

STT	Hạng mục nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Lượng sử dụng năm 2018	Tỷ lệ
1	Tro bể lắng 467	tấn	593,63	0,15%
2	Bã chua lò Shell	tấn	8.490,510	2,1%
3	Dầu thu hồi	kg	0	

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Tổng lượng điện sử dụng năm 2018 là: 271.299.383 kWh.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

Tổng tiền tiết kiệm do thực hiện định mức tiêu hao năm 2018 là: 44,11 tỷ đồng, trong đó tiết kiệm điện là: 7,386 tỷ đồng.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng

Hàng năm công ty đều triển khai các giải pháp tiết kiệm năng lượng, như lắp biến tần, vận hành động cơ ở chế độ tối ưu để giảm tiêu thụ điện năng, triển khai các đề tài khoa học kỹ thuật để giảm định mức tiêu hao, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Năm 2018 triển khai 2 giải pháp sau:

Giải pháp 1: Giải pháp tổng thể tính toán phối hợp cài đặt các bảo vệ để tách lưới giữ ổn định sản xuất dây chuyền chính khi có sự cố điện lưới quốc gia.

Giải pháp 2: Tiếp tục thực hiện đề tài trộn bã chua lò Shell vào than cám 5A cấp cho xưởng nhiệt, nhằm giảm định mức tiêu hao than cám 5A, tận dụng lại toàn bộ lượng tro của các lò hơi cũ thải ra và lượng bã chua lò Shell thải ra ngoài môi trường.

6.3.Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Lượng nước công ty sử dụng chủ yếu là nước tuần hoàn (được tuần hoàn liên tục trong quá trình sản xuất), một lượng nước tuần bị bay hơi được bổ sung thêm bằng nguồn nước bên ngoài.

Nguồn cung cấp nước đầu vào là nước sông Thương, với lượng sử dụng năm 2018 là: 14.147.819 m^3.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng là: 93,07%

6.4. Tuân thủ pháp luật và bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Năm 2018, số lao động bình quân Công ty là 1.253 người, tiền lương bình quân là 7.648.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- 100% người lao động được đóng BHXH, BHYT,BHTN...; được ăn 01 bữa cơm giữa giờ, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật trong ca sản xuất không phải đóng tiền, được cấp bảo hộ lao động và phương tiện bảo vệ cá nhân theo cương vị làm việc.

- Công ty có phòng Y tế gồm 08 người, luôn thường trực 24/24h.

- Hàng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV tần suất 1 lần/năm, riêng với người lao động trực tiếp sản xuất thì tần suất khám sức khỏe là 2 lần/năm.

- Công ty thực hiện chi trợ cấp khó khăn, đột xuất, chi tiền trợ giúp cho

người lao động nhằm hỗ trợ CBCNV khi ốm đau, tai nạn, khi về hưu hoặc khi gia đình gặp khó khăn, hoạn nạn nhằm góp phần động viên CBCNV vượt qua khó khăn.

- Năm 2018, mặc dù còn nhiều khó khăn song Công ty vẫn duy trì tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, thể thao nhằm mục tiêu chăm lo sức khoẻ, nâng cao đời sống tinh thần cho CBCNV. Trợ cấp, trợ giúp CBCNV có hoàn cảnh khó khăn.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại lao động

	Tổng số giờ đào tạo trung bình/năm (giờ)	Theo tổng số nhân viên (giờ/người)	Theo phân loại lao động	
			Lao động gián tiếp (giờ/người)	Lao động trực tiếp (giờ/người)
Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm	373.709	230	9	280

Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:

Là công ty sản xuất phân đạm trên dây chuyền hiện đại nên việc đào tạo người lao động thường xuyên là vấn đề mấu chốt đảm bảo cho quá trình sản xuất được ổn định, lâu dài. Để đáp ứng được yêu cầu đó, hằng năm công ty lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho từng đối tượng lao động, cụ thể như các chương trình sau:

- Bố trí thợ bậc cao kèm cặp thợ bậc thấp để họ được nâng cao tay nghề, đáp ứng đủ tiêu chuẩn từng cấp bậc để được tăng lương;

- Đào tạo một người có thể vận hành được nhiều cương vị, vị trí khác nhau trong dây chuyền với mục đích giúp người lao động nâng cao hiểu biết về chuyên môn, làm chủ được dây chuyền sản xuất cũng như đảm bảo cho người lao động có việc làm.

- Gửi người lao động đến các trung tâm đào tạo được phép hoặc mời giảng viên tại các Viện, trường đại học có uy tín về công ty giảng dạy để người lao động học hỏi, trao đổi, nâng cao nghiệp vụ kiến thức cũng như chuyên môn để đáp ứng được điều kiện để tăng lương;

- Công ty thường xuyên tổ chức các lớp học đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên để hỗ trợ người lao động đảm bảo việc làm và phát triển sự

nghiệp với các chương trình như sau:

+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng bậc, nâng lương cho người lao động

+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ

+ Đào tạo thêm cương vị, đào tạo lại để bố trí sắp xếp lại lao động

6.6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

Tích cực tham gia các phong trào hỗ trợ phát triển cộng đồng trên các mặt kinh tế, xã hội kể cả việc hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng như: tham gia các cuộc vận động, các phong trào tương thân, tương ái, ủng hộ người nghèo, giữ gìn trật tự trị an, an toàn xã hội trên địa bàn của Công ty.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2018 lỗ là 332,5 tỷ đồng, giảm lỗ 388,1 tỷ đồng so với kế hoạch năm (lỗ 720,6 tỷ đồng), giảm lỗ 279,1 tỷ đồng so với năm 2017 (lỗ 611,6 tỷ đồng).

Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch ĐHĐCĐ giao 2018	Thực hiện năm 2018		
				Thực hiện	*SSKH năm (%)*	*SSCK năm 2017 (%)*
I	**Nộp ngân sách**	**Tr.đ**	29.688	49.267	165,9	147,3
II	**Giá trị SXCN (Giá TT)**	"	2.727.430	3.127.513	114,7	131,8
III	**Tổng doanh thu**	"	2.652.061	3.151.629	118,8	128,3
IV	**Hiệu quả SX-KD**	**Tỷ đồng**	-721	-332	46,0	54,8
V	**Sản lượng sản xuất**					
1	Tổng s.lượng quy đổi ra Urê	Tấn	436.800	442.931	101,4	118,0
-	Urê	"	350.000	319.791	91,4	111,0
-	NH3 thương phẩm	"	50.000	70.052	140,1	139,2
2	Điện sản xuất	Mw.h	160.590	165.122	102,8	115,2
VI	**Sản lượng tiêu thụ**					
1	Urê	Tấn	350.000	321.135	91,8	102,0
2	NH3 thương phẩm	"	50.000	70.087	140,2	146,2

2. Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	01/01/2018	31/12/2018	Tăng/giảm	Tỷ lệ (%)
Tài sản	**9.709.106**	**9.585.859**	**-123.247**	**-34,93**
- Tài sản ngắn hạn	1.352.022	812.378	-539.644	-39,91
- Tài sản dài hạn	8.357.084	8.773.480	416.396	4,98
Nguồn vốn	**9.709.106**	**9.585.859**	**-123.247**	**-70,42**
- Nợ phải trả	9.276.144	9.466.690	190.546	2,05
- Vốn chủ sở hữu	432.963	119.168	-313.795	-72,48

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Công ty tổ chức sản xuất theo 3 ca, 4 kíp, biên chế lao động vào các cương vị sản xuất và duy trì sản xuất ổn định trong năm qua. Để có nhân lực điều khuyết khi có người nghỉ phép, nghỉ chế độ, Công ty triển khai công tác đào tạo để một người có thể đảm nhận được một số cương vị trong dây chuyền để thay thế nhau.

Duy trì kiểm tra kỷ luật lao động với việc chấp hành nội quy, quy định của Công ty, kết hợp với việc tuyên truyền vận động CNVC tự giác chấp hành.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Kết quả SX-KD năm 2019 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quá trình thực hiện kế hoạch SX-KD 3 năm 2018-2020 của Công ty để thoát lỗ. Với những khó khăn trên, để hoàn thành Kế hoạch SX-KD năm 2019, phương châm chung trong chỉ đạo điều hành là chủ động trong mọi công việc, mọi tình huống: chủ động trong phương thức sản xuất, sửa chữa máy móc thiết bị, chủ động trong cung ứng than và vật tư chi tiết dự phòng; chủ động ứng phó với các thay đổi của thị trường, về cơ cấu sản phẩm, thời vụ, vùng tiêu thụ, chủ động về giá bán và chính sách bán hàng; chủ động về dòng tiền để sử dụng dòng tiền mang lại hiệu quả cao nhất.

Các nhiệm vụ trọng tâm năm 2019 là:

1) Quyết toán xong hợp đồng EPC và quyết toán Dự án;

2) Đảm bảo dòng tiền để duy trì sản xuất;

3) Đảm bảo đủ than cho sản xuất, sản lượng sản xuất đạt trên 452.000 tấn sản lượng quy đổi ra Urê với định mức tiêu hao thấp;

4) Tiêu thụ hết sản lượng sản xuất theo Kế hoạch tiêu thụ;

5) Cải tiến đồng bộ các giải pháp quản trị để tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả SX-KD để dần tiến tới thoát lỗ theo lộ trình của Tập đoàn.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

- Thị trường phân bón thế giới và trong nước có nhiều chuyển biến tích cực, tạo điều kiện thuận lợi cho điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các sản phẩm sản xuất ra đều tiêu thụ tốt, hàng sản xuất ra đến đâu bán hết đến đó, nhiều thời điểm không đủ hàng để đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Máy móc thiết bị hết giai đoạn bảo hành và đã xuất hiện các sự cố bất thường ảnh hưởng đến phương thức sản xuất.

- Tình hình tài chính hết sức khó khăn, chi phí tài chính, đặc biệt là lãi phạt quá hạn tăng cao. Tuy nhiên, Công ty vẫn cân đối đủ dòng tiền cho sản xuất liên tục.

- Sản xuất luôn trong tình trạng thiếu lao động, nhiều cương vị phải huy động thêm giờ thời gian dài, số lao động tuyển mới không đủ để bổ sung do tiền lương không hấp dẫn, thu nhập của người lao động ở mức thấp chưa thu hút và giữ được người lao động.

- Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam đã tăng giá than cám 4a 2 lần ngày 25/8/2018 và ngày 20/10/2018, tăng giá than cám 5a từ ngày 05/12/2018 làm gia tăng chi phí. Đồng thời việc cấp than cho Công ty thường xuyên không đủ theo kế hoạch đã đăng ký hàng tháng. Do vậy, không đủ lượng than để đảo trộn đồng đều nên ảnh hưởng đến phương thức vận hành và làm gia tăng định mức tiêu hao.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Ban điều hành Công ty đã triển khai thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Nghị quyết của HĐQT cũng như các Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

- Qua quá trình giám sát Hội đồng quản trị đánh giá Ban điều hành đã thực hiện nhiệm vụ của mình một cách cẩn trọng đáp ứng được yêu cầu thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cụ thể:

+ Đã triển khai nghiêm túc Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Nghị quyết của HĐQT

+ Cung cấp đầy đủ các số liệu tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh để HĐQT có cái nhìn toàn diện về sản xuất kinh doanh của Công ty qua đó HĐQT có chỉ đạo,

định hướng giải quyết tồn tại, tháo gỡ khó khăn và đưa ra đường lối trong sản xuất kinh doanh.

- Tuy nhiên Công ty vẫn còn tồn tại, hạn chế cần khắc phục, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban điều hành họp kiểm điểm trách nhiệm đến từng cá nhân liên quan đến tồn tại, khuyết điểm trong điều hành sản xuất kinh doanh.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Năm 2019 dự báo Công ty còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức như: Giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng, cạnh tranh gay gắt trong thị trường phân bón, chi phí lãi vay và khấu hao cao, áp lực về dòng tiền rất lớn…

Để sản xuất kinh doanh của công ty có bước chuyển biến Hội đồng quản trị sẽ tập trung chỉ đạo Ban điều hành để giải quyết những vấn đề còn tồn tại và định hướng phát triển.

Một số định hướng hoạt động của HĐQT trong năm 2019 như sau:

- Triển khai thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.

- Thực hiện tốt mối quan hệ quản trị - điều hành giữa HĐQT - Ban KS - Ban Tổng giám đốc để thực hiện đúng quy định của Điều lệ Công ty và các Quy chế quản lý nội bộ.

- Thực hiện tốt công tác quan hệ cổ đông, đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho các nhà đầu tư, thực hiện nghiêm chỉnh việc công bố thông tin theo quy định.

- Tiếp tục thực hiện Thông báo số 19/TB-VPCP ngày 18/01/2017 của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ về xử lý tồn tại của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc.

- Tập trung hoàn thành công tác quyết toán Dự án cải tạo - mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc.

- Giám sát và chỉ đạo Ban điều hành sản xuất đảm bảo an toàn; chạy máy ổn định với phụ tải cao, dài ngày, hiệu quả và thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí, định mức tiêu hao góp phần tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Yêu cầu Ban điều hành chủ động trong việc mua vật tư đạt tiêu chuẩn chất lượng, giá cạnh tranh nhất và đảm bảo đủ vật tư cho sản xuất theo đúng quy định của pháp luật và Quy chế mua vật tư của Công ty.

- Chỉ đạo để giữ vững và mở rộng tối đa thị trường Urê ở miền Bắc bằng các chính sách, cơ chế linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường từng giai đoạn và mở rộng thị trường Urê ở miền Trung - Tây Nguyên và phía Nam. Tiếp tục duy trì phân khúc thị trường Urê làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành công nghiệp.

- Tiếp tục chỉ đạo Tổng giám đốc và các phòng ban chuyên môn rà soát các Quy chế quản lý nội bộ để tăng cường công tác quản lý, giảm chi phí đặc biệt là vật tư đầu vào cho sản xuất.

- Tăng cường công tác đào tạo kiến thức về quản trị, cập nhật kịp thời những kiến thức về quản trị để hỗ trợ công tác, hoạt động có liên quan. Thực hiện rà soát lại quy hoạch cán bộ để đào tạo, bồi dưỡng bổ sung đội ngũ có chất lượng khi cần.

- Tích cực, chủ động làm việc với Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Bắc Giang để tiếp tục cho Công ty vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, nâng hạn mức cho vay vốn lưu động phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh.

- Làm việc với các ngân hàng và các bộ ngành liên quan để cơ cấu lại phương án trả nợ vốn vay dài hạn và các cơ chế nhằm tháo gỡ khó khăn cho Công ty.

- Tiếp tục chỉ đạo Tổng giám đốc thực hiện thoái vốn tại Công ty con và Công ty liên kết

- Tiếp tục chỉ đạo rà soát, sắp xếp để giảm lao động (đặc biệt lao động khối hành chính).

- Tiếp tục thực hiện ghép 2-3 đơn vị trực thuộc hiện nay (nhất là khối hành chính) thành 01 đầu mối để giảm cơ cấu bộ máy xuống cho gọn nhẹ.

V. Quản trị Công ty:

1. Hội đồng quản trị:

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Chức vụ tại Công ty (nếu có)	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của cá nhân cuối kỳ	Chức danh thành viên HĐQT Công ty khác
1	Ông Phan Văn Tiền	Chủ tịch HĐQT đến ngày 21/4/2018	0,0016%	
	Ông Bùi Thế Chuyên	Chủ tịch HĐQT từ 21/4/2018	0	

2	Ông Đỗ Doãn Hùng	- TV HĐQT đến ngày 21/4/2018 - Tổng Giám đốc đến ngày 31/12/2018	0,0016%	
	Ông Nguyễn Đức Ninh	TV HĐQT - Phó Tổng Giám đốc, phụ trách Ban TGĐ từ ngày 01/1/2019.	0,0021%	Chủ tịch HĐQT CTCP Khí Hóa lỏng Hà Bắc
3	Ông Phạm Văn Trung	TV HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	0,0016%	
4	Ông Nguyễn Văn Dũng	TV HĐQT từ ngày 21/4/2018 - Phó Tổng Giám đốc	0,0016%	Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xuất nhập khẩu phân bón Bắc Giang
5	Ông Nguyễn Phùng Hưng	TV HĐQT – Trưởng phòng TCNS	0,0016%	

Ghi chú:

- Các thành viên 1 đến 4: Đại diện sở hữu cho cổ đông lớn là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

- Thành viên mục 1 và mục 5: Là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2018 Hội đồng quản trị Công ty đã họp 19 cuộc trực tiếp và tổ chức lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản để đưa ra các chủ trương, giải pháp chỉ đạo giải quyết các vấn đề có liên quan đến các định hướng lớn về quản trị doanh nghiệp và các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT, đồng thời chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban điều hành trong việc thực hiện các Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT, cụ thể:

- Tiếp tục chỉ đạo Ban điều hành thực hiện Thông báo số 19/TB-VPCP ngày 18/01/2017 của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ về xử lý tồn tại của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc;

- Về quyết toán dự án: Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Tổng giám đốc – Giám đốc Ban QLDA và Ban QLDA:

+ Khẩn trương hoàn thành báo cáo quyết toán Dự án theo đúng tiến độ;

+ Thuê tư vấn pháp lý về các vấn đề vướng mắc trong quyết toán dự án;

+ Báo cáo và xin ý kiến Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, bộ Xây dựng về vướng mắc trong quyết toán dự án;

+ Rà soát lại toàn bộ hồ sơ liên quan đến các tranh chấp TOC, bảo hành và hợp đồng EPC Dự án Cải tạo - mở rộng Nhà máy; yêu cầu Nhà thầu thực hiện sửa chữa các hạng mục tồn tại TOC và bảo hành Dự án Cải tạo - mở rộng Nhà máy đồng thời chỉ đạo lập phương án, kế hoạch để tự sửa chữa hạng mục TOC và bảo hành theo trình tự, thứ tự ưu tiên để đảm bảo yêu cầu của sản xuất (khi Nhà thầu không thực hiện);

- Thực hiện rà soát Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018, xây dựng Kế hoạch SXKD, ĐTXD năm 2019 và phương án SXKD 3 năm (2018-2020);

- Chỉ đạo Tổng Giám đốc tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí, góp phần tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh;

- Thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung quy hoạch cán bộ cấp Công ty và cấp đơn vị giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021;

- Chỉ đạo và cho ý kiến để Người đại diện phần vốn của Công ty tại Công ty con và Công ty liên kết tham gia biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền;

- Chỉ đạo Tổng giám đốc Công ty: rà soát, xây dựng các Quy chế/Quy định/Quy trình quản lý nội bộ chưa có; rà soát các Quy chế/Quy định/Quy trình quản lý nội bộ đã có để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật và tình hình thực tế của Công ty. Hội đồng quản trị đã sửa đổi và ban hành lại 8 Quy chế quản lý nội bộ trong năm 2018;

- Chỉ đạo Tổng giám đốc khẩn trương thực hiện thoái vốn tại Công ty con và Công ty liên kết. Đến nay Công ty đã hoàn thành công tác thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang.

- Về công tác nhân sự:

+ Miễn nhiệm chức danh Giám đốc Ban quản lý Dự án cải tạo - mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc đối với ông Đỗ Doãn Hùng kể từ ngày 01/01/2019;

+ Giải quyết nguyện vọng nghỉ hưu trước tuổi của ông Đỗ Doãn Hùng - Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc, kiêm Giám đốc Ban quản lý Dự án cải tạo - mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc kể từ ngày 01/01/2019;

+ Giao ông Nguyễn Đức Ninh, thành viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng giám đốc Phụ trách Ban Tổng giám đốc kiêm phụ trách Ban quản lý Dự án cải tạo - mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc kể từ ngày 01/01/2019.

- Công tác giám sát: đã tập trung vào các lĩnh vực trọng tậm của Công ty như công tác nhân sự, công tác đầu tư xây dựng, công tác tài chính, công tác tiêu thụ, công tác sản xuất... Hội đồng quản trị đã phân công từng thành viên phụ trách từng lĩnh vực trong phạm vi chức năng, chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và hỗ trợ Ban điều hành. Các thành viên HĐQT đã nỗ lực hoàn thành chức trách, nhiệm vụ của mình một cách cẩn trọng, trung thực vì lợi ích của cổ đông. Hội đồng quản trị đã có nhiều buổi thảo luận, họp HĐQT mở rộng và kịp thời đưa ra các chỉ đạo quản trị phù hợp với yêu cầu hoạt động của Công ty cũng như các biến động của tình hình kinh tế.

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành:

Trong các phiên bản họp HĐQT hay tại các văn bản xin ý kiến thành viên HĐQT thì thành viên HĐQT độc lập đều thể hiện ý kiến riêng, tham gia, góp ý vào các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT tạo điều kiện thuận lợi cho SXKD của Công ty.

1.5. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: giống mục 1.2

1.6. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý khác chưa tham gia khóa đào tạo về quản trị Công ty trong năm 2018.

2. Ban kiểm soát:

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát:

TT	Họ và tên	Số CP cá nhân nắm giữ	Số CP cá nhân đại diện	Tổng cộng	Tỷ lệ (%)
1	**Hà Xuân Hán** Trưởng ban kiểm soát hoạt động chuyên trách	4.900	0	4.900	0,0018
2	**Nguyễn Thị Thùy Dương** Ủy viên kiêm nhiệm	0	0	0	0
3	**Lê Anh Tuấn** Ủy viên kiêm nhiệm	3.000	0	3.000	0,0011
	Tổng cộng	**7.900**	0	**7.900**	**0.0029**

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm Ban kiểm soát đã tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Tham gia đóng góp ý kiến vào các nội dung được Hội đồng quản trị đề cập trong chương trình hội nghị. Đồng thời Ban kiểm soát đã cử thành viên tham gia và đóng góp ý kiến đối với các cuộc họp của Công ty khi có yêu cầu. Nhìn chung Ban biểm soát đã bám sát các hoạt động của Công ty góp phần đảm bảo hoạt động của tuân thủ pháp luật và mang lại hiệu quả thiết thực.

Trong năm Ban kiểm soát ngoài hoạt động kiểm soát thường xuyên đã tiến hành làm việc tập trung 03 đợt mỗi đợt từ 2 đến 3 ngày để tập trung giải quyết các công việc trọng tâm: Kiểm soát hoạt động của Công ty năm 2017 và thống nhất báo cáo của Ban kiểm soát trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2018; kiểm soát hoạt động và soát xét báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018; thẩm định báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty. Kết quả các Báo cáo đã được trình Hội đồng quản trị của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích năm 2018: *Đơn vị: triệu đồng*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tiền thưởng	Tổng cộng
1. Hội đồng quản trị						
1	Phan Văn Tiền	Chủ tịch HĐQT đến 21/4/2018		16		16
	Bùi Thế Chuyên	CT. HĐQT từ 21/4/2018		32		32
2	Đỗ Doãn Hùng	- TV HĐQT đến ngày 21/4/2018. - Tổng Giám đốc đến ngày 31/12/2018	246	12		258
	Nguyễn Đức Ninh	- TV HĐQT. - Phó Tổng Giám đốc, phụ trách Ban TGĐ từ ngày 01/1/2019.	217,2	84,1		301,3
3	Phạm Văn Trung	TVHĐQT, Phó TGĐ	217,2	36		253,2
4	Nguyễn Văn Dũng	TVHĐQT, Phó TGĐ	217,2	72,1		289,3
5	Nguyễn Phùng Hưng	TV.HĐQT - TP. TCNS		36		36
2. Ban Kiểm soát						
1	Hà Xuân Hán	Trưởng ban Kiểm soát	217,2			217,2
2	Nguyễn T. Thùy Dương	TV.Ban KS - CV Ban Tài chính TĐHCVN		24		24
3	Lê Anh Tuấn	TV.Ban KS - PP.KTCN		56,4		56,4

**) Thù lao trên bao gồm: Thù lao các chức danh kiêm nhiệm HĐQT, kiểm soát viên của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Thù lao đối với Người đại diện phần vốn của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại các doanh nghiệp khác.*

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

TT	Tên Công ty	Mối quan hệ liên quan tới Công ty	Nội dung hợp đồng	Ngày ký HĐ
1	Công ty CP Hóa chất Hưng phát Hà Bắc	Công ty con	Bán điện	17/4/18
			Bán nguyên, nhiên vật liệu	17/4/18
			Bán khí tinh luyện	14/8/18
2	Công ty XNK Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	Bán điện	09/2/18
			Cân thuê	09/2/18
			Bán nước	09/2/18
			Bán khí đốt thu hồi	09/2/18
3	Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu	09/2/18
			Bán điện	09/2/18
			Bán khí CO2 thô	20/4/18

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Theo đúng quy định hiện hành.

VI. Báo cáo tài chính:

Xem phụ lục : Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2400120344-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC ★ TP. BẮC GIANG - T. BẮC GIANG

Nguyễn Đức Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

ĐẠM HÀ BẮC

PHỤ LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ KIỂM TOÁN NĂM 2018

BẮC GIANG – 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Thế Chuyên	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Phan Văn Tiền	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Đỗ Doãn Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Nguyễn Đức Ninh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Doãn Hùng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2019)
Ông Nguyễn Đức Ninh	Phụ trách Ban Tổng Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hà Xuân Hán	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2400120344 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC - TP. BẮC GIANG - T. BẮC GIANG

Nguyễn Đức Ninh
Phụ trách Ban Tổng Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc
Bắc Giang, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Số: 280219.022/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được lập ngày 27 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc BCTC đến các vấn đề sau đây:

Tại Thuyết minh 7, 11 và 19 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: Công ty đã hạch toán trích khấu hao tài sản cố định của dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017. Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền.

Tại thuyết minh 2.11 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: Căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017, cụ thể như sau: trong năm 2018, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo tỷ lệ 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng và Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giãn vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán.

Tại thời điểm 31/12/2018, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 2.022,62 tỷ VND, lỗ lũy kế là 2.650,29 tỷ VND, tương ứng 97,37% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 35, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Vũ Xuân Tùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1942-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**812.378.042.536**	**1.352.022.485.433**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**258.968.916.818**	**236.585.903.071**
111	1. Tiền		30.381.763.842	86.585.903.071
112	2. Các khoản tương đương tiền		228.587.152.976	150.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**342.170.625.170**	**884.203.596.807**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	318.639.860.934	137.974.340.791
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.466.537.573	4.141.807.362
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.408.563.725	747.297.785.716
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.344.337.062)	(5.210.337.062)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**205.555.985.364**	**227.111.121.519**
141	1. Hàng tồn kho		205.555.985.364	227.111.121.519
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.682.515.184**	**4.121.864.036**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.196.676.851	3.609.350.738
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.025.453.669	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	460.384.664	512.513.298
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**8.773.480.475.661**	**8.357.083.994.332**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**742.094.631.989**	**134.000.000**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	134.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	742.094.631.989	-
220	**II. Tài sản cố định**		**7.021.765.100.980**	**7.644.871.444.022**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	7.014.058.868.649	7.635.870.982.159
222	- *Nguyên giá*		*10.014.722.080.309*	*10.009.768.067.234*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.000.663.211.660)*	*(2.373.897.085.075)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.706.232.331	9.000.461.863
228	- *Nguyên giá*		*13.226.611.293*	*13.226.611.293*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(5.520.378.962)*	*(4.226.149.430)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**70.265.093.201**	**70.248.100.751**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		70.231.540.661	70.214.548.211
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**17.155.427.017**	**18.538.749.903**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		17.155.427.017	18.538.749.903
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**922.200.222.474**	**623.291.699.656**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	922.200.222.474	623.291.699.656
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9.585.858.518.197**	**9.709.106.479.765**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**9.466.690.291.404**	**9.276.143.898.188**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**2.834.993.211.400**	**1.828.763.730.939**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	15	361.710.843.301	311.851.837.856
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.090.577.567	85.241.263.171
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.572.288.981	9.125.337.640
314	4.	Phải trả người lao động		13.905.750.904	4.188.874.034
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.719.464.785	2.815.464.985
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	19	1.290.986.597.085	752.505.783.721
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.148.898.403.945	658.914.515.150
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.109.284.832	4.120.654.382
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**6.631.697.080.004**	**7.447.380.167.249**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	19	71.643.387.212	71.274.692.137
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	6.556.977.231.944	7.373.029.014.264
343	3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.076.460.848	3.076.460.848
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**119.168.226.793**	**432.962.581.577**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**20**	**119.168.226.793**	**432.962.581.577**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.722.000.000.000*	*2.722.000.000.000*
416	2.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		3.551.591.133	5.273.890.339
420	4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	66.772.197
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.650.288.816.736)	(2.331.148.228.649)
421a	-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(2.329.805.510.608)*	*(1.722.333.841.156)*
421b	-	*LNST chưa phân phối năm nay*		*(320.483.306.128)*	*(608.814.387.493)*
429	6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		37.886.818.511	30.751.513.805
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9.585.858.518.197**	**9.709.106.479.765**

Lê Anh Tuấn	**Lê Thị Tân Hoa**	**Nguyễn Đức Ninh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phụ trách Ban Tổng Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 27 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**3.222.765.815.352**	**2.552.762.534.375**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	145.735.200	11.528.417.285
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.222.620.080.152**	**2.541.234.117.090**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**2.566.404.416.890**	**2.332.345.857.497**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**656.215.663.262**	**208.888.259.593**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	29.830.520.098	63.391.123.781
22	7. Chi phí tài chính	26	826.426.556.615	727.662.640.306
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*739.316.940.092*	*716.197.703.127*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(936.969.524)	1.042.849.819
25	9. Chi phí bán hàng	27	74.858.467.136	66.409.505.163
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	95.043.039.766	85.807.900.023
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(311.218.849.681)**	**(606.557.812.299)**
31	12. Thu nhập khác	29	4.116.731.670	1.780.690.057
32	13. Chi phí khác	30	1.739.840.460	1.438.664.910
40	**14. Lợi nhuận khác**		**2.376.891.210**	**342.025.147**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(308.841.958.471)**	**(606.215.787.152)**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.506.042.951	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(313.348.001.422)**	**(606.215.787.152)**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**(320.483.306.128)**	**(608.814.387.493)**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**7.135.304.706**	**2.598.600.341**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**(1.177)**	**(2.237)**

Lê Anh Tuấn	**Lê Thị Tân Hoa**	**Nguyễn Đức Ninh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phụ trách Ban Tổng Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 27 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*(308.841.958.471)*	*(606.215.787.152)*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		320.537.122.740	282.402.905.757
03	- Các khoản dự phòng		134.000.000	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		66.108.414.052	(49.283.285.219)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.194.325.255)	(4.658.815.723)
06	- Chi phí lãi vay		739.316.940.092	716.197.703.127
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*807.060.193.158*	*338.442.720.790*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(188.536.616.711)	41.798.751.610
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		21.555.136.155	155.211.720.749
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(33.665.796.819)	(29.161.499.574)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.027.384.446	22.345.191.250
14	- Tiền lãi vay đã trả		(195.636.960.393)	(225.636.098.501)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(500.000.000)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	137.460.400
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.011.369.550)	(3.193.702.500)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*416.291.970.286*	*299.944.544.224*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.971.005.525)	(53.513.167.206)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.938.780.764	3.091.347.826
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*5.967.775.239*	*(50.421.819.380)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.224.982.866.627	1.457.676.184.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.624.885.740.911)	(1.503.391.171.990)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.043.040)	(1.923.600)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(399.909.917.324)*	*(45.716.911.590)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**22.349.828.201**	**203.805.813.254**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**236.585.903.071**	**32.783.172.641**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		33.185.546	(3.082.824)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**258.968.916.818**	**236.585.903.071**

Lê Anh Tuấn	**Lê Thị Tân Hoa**	**Nguyễn Đức Ninh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phụ trách Ban Tổng Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 27 tháng 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.722.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.722.000.000.000 đồng; tương đương 272.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán phân đạm Urê, phân hỗn hợp NPK, hoá chất cơ bản, điện, hàng cơ khí;
- Sản xuất, mua bán NH3 lỏng, các sản phẩm khí công nghiệp, các-bon đi-ô-xít (lỏng, rắn);
- Xuất nhập khẩu, kinh doanh các sản phẩm hoá chất và phân bón.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2018, dây chuyền sản xuất của Công ty hoạt động ổn định hơn, hiệu suất sản xuất của Công ty cao hơn dẫn đến giá thành sản xuất giảm đi so với năm 2017. Đồng thời, giá bán các sản phẩm của Công ty được cải thiện, làm lợi nhuận gộp tăng mạnh so với năm 2017.

Cấu trúc Tập đoàn: Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Bắc Giang	64,56%	64,56%	Sản xuất và kinh doanh H2O2

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.
Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

Căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017, cụ thể như sau:
Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo mức 40%; năm 2018, 2019 theo mức 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giãn vào chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 10 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón và chỉ phát sinh tại tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	4.259.513.767	4.224.367.639
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.122.250.075	82.361.535.432
- Các khoản tương đương tiền	228.587.152.976	150.000.000.000
	258.968.916.818	**236.585.903.071**

Tại 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				**17.155.427.017**				**18.538.749.903**
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	36,00%	36,00%	4.263.831.123	Bắc Giang	36,00%	36,00%	4.589.099.802
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	36,00%	12.891.595.894	Bắc Giang	36,00%	36,00%	13.949.650.101
				17.155.427.017				**18.538.749.903**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD-VP điều hành công trình tại Bắc Giang	54.084.783.360	-	54.181.473.360	-
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	-	-	15.705.942.450	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	45.795.339.000	-	51.079.275.300	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	30.848.098.254	-	-	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - VINACOMIN	23.588.277.858	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	26.452.234.065	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Thùy Ngân	17.650.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Giang	14.238.750.000	-	-	-
- Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Cường Liên	14.117.405.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	91.864.973.397	-	17.141.649.681	-
	318.639.860.934	**-**	**138.108.340.791**	**-**
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	318.639.860.934	-	137.974.340.791	-
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-	134.000.000	-
	318.639.860.934	**-**	**138.108.340.791**	**-**
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	**51.697.839.968**	-	**69.049.537.421**	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Vật tư và Thương mại Hoà Tấn Nam	1.183.461.373	-	997.800.052	-
- Công ty TNHH Hoá chất Dầu khí Động Thiên Nhạc Dương Trung Quốc	233.241.006	-	587.529.808	-
- Đỗ Văn Công	821.954.660	-	268.378.654	-
- Công ty TNHH ANTIWEAR Việt Nam	2.679.600.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.548.280.534	-	2.288.098.848	-
	7.466.537.573	**-**	**4.141.807.362**	**-**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	751.654.315	-	559.140.300	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	638.926.185	-	568.570.089	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	120.268.685	-	108.264.424	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	80.091.181	-	70.778.046	-
- Tạm ứng	266.945.000	-	179.105.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.300.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	(5.210.337.062)	5.210.337.062	(5.210.337.062)
- Chi phí dự án tái định cư (*)	1.922.846.560	-	1.922.846.560	-
- Chi phí đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp tuyến ống từ trạm bơm 390 đến 395	2.701.391.102	-	2.701.391.102	-
- Phải thu nhà thầu chi phí sửa chữa bảo hành lò Shell	728.470.000	-	728.470.000	-
- Phải thu cắt giảm nhà thầu dự án mở rộng theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	3.905.542.863	-	3.905.542.863	-
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty tự quyết toán) (**)	-	-	729.788.777.328	-
- Phải thu khác	3.782.090.772	(134.000.000)	1.554.562.942	-
	21.408.563.725	**(5.344.337.062)**	**747.297.785.716**	**(5.210.337.062)**
b) Dài hạn				
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty tự quyết toán) (**)	742.094.631.989	-	-	-
	742.094.631.989	**-**	**-**	**-**

(*) Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 19.

(**) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (xem thêm Thuyết minh 11). Do không rõ thời hạn có thể thu hồi khoản công nợ này, do đó Công ty phân loại khoản công nợ phải thu này sang dài hạn.

8. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.344.337.062	-	5.210.337.062	-
+ Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
+ UBND Phường Trần Nguyên Hãn	134.000.000	-	-	-
	5.344.337.062	-	**5.210.337.062**	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	184.447.976.713	-	194.020.523.804	-
- Công cụ, dụng cụ	602.597.984	-	703.975.527	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.689.786.262	-	10.808.093.225	-
- Thành phẩm	11.815.624.405	-	21.578.528.963	-
	205.555.985.364	-	**227.111.121.519**	-

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540
	33.552.540	**33.552.540**	**33.552.540**	**33.552.540**

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	**70.231.540.661**	**70.214.548.211**
Dự án tái định cư (*)	70.231.540.661	70.198.329.211
Dự án đầu tư XD công trình tuyến đường dây 35kV	-	16.219.000
	70.231.540.661	**70.214.548.211**

(*) Dự án tái định cư:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc;
- Mục đích đầu tư: Tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc;
- Địa điểm đầu tư: Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang.
- Tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty ứng vốn trước để thực hiện;
- Thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán.

Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 07 và Thuyết minh số 19.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (*)	2.057.039.914.438	7.924.882.642.979	27.675.509.817	170.000.000	**10.009.768.067.234**
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	187.996.054	4.766.017.021	-	4.954.013.075
Số dư cuối năm	**2.057.039.914.438**	**7.925.070.639.033**	**32.441.526.838**	**170.000.000**	**10.014.722.080.309**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	428.719.611.441	1.926.806.178.118	18.265.989.973	105.305.543	**2.373.897.085.075**
- Khấu hao trong năm	51.821.406.826	266.490.339.072	1.544.262.080	33.999.996	319.890.007.974
- Khấu hao được giãn 50% theo thông báo 947/HCVN-TCKT (**)	50.805.941.422	254.538.938.183	1.531.239.006	-	306.876.118.611
Số dư cuối năm	**531.346.959.689**	**2.447.835.455.373**	**21.341.491.059**	**139.305.539**	**3.000.663.211.660**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.628.320.302.997	5.998.076.464.861	9.409.519.844	64.694.457	**7.635.870.982.159**
Tại ngày cuối năm	**1.525.692.954.749**	**5.477.235.183.660**	**11.100.035.779**	**30.694.461**	**7.014.058.868.649**

(*) Trong số dư đầu năm bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Dự án này đã được Công ty hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá là 9.578.015.411.146 VND. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017, Công ty đã điều chỉnh giảm nguyên giá của dự án này 731.345.834.964 VND, nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VND và trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo nguyên giá mới. Giá trị cắt giảm so với nguyên giá tạm ghi nhận ban đầu chủ yếu do cắt giảm giá trị vật tư, thiết bị của gói thầu số 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn thực hiện nên được Công ty ghi nhận là nợ phải thu của nhà thầu (thuyết minh số 7). Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền (xem thêm thuyết minh 7 và 19).

(**) Xem thêm chi tiết tại thuyết minh 2.10.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.870.683.619.492 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.948.461.118 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 512.087.070 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm quản lý có tổng nguyên giá 13.226.611.293 VND (trong đó nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.872.775.000 VND). Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 là 5.520.378.962 đồng, khấu hao ghi nhận vào chi phí năm 2018 là 647.114.766 VND, khấu hao được giãn 50% theo thông báo 947/HCVN-TCKT ghi nhận vào Chi phí trả trước dài hạn là 647.114.766 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	3.577.594.064	3.129.215.556
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	619.082.787	480.135.182
	4.196.676.851	**3.609.350.738**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	15.336.298.563	2.354.450.127
- Công cụ dụng cụ đánh giá lại khi cổ phần hóa	-	656.175.261
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	131.847.450.192	150.682.800.175
- Tiền thuê đất	62.868.322.381	64.722.194.423
- Chi phí nạo vét cảng than	-	460.845.349
- Khấu hao TSCĐ được giãn theo Thông báo số 947/HCVN - TCKT (*)	711.460.971.523	403.937.738.146
- Chi phí trả trước dài hạn khác	687.179.815	477.496.175
	922.200.222.474	**623.291.699.656**

(*) Chi tiết phần khấu hao TSCĐ như sau (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh 2.10)

Diễn giải	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình	Cộng
Lũy kế đầu năm	**403.161.200.426**	**776.537.720**	**403.937.738.146**
Phát sinh trong năm	306.876.118.611	647.114.766	307.523.233.377
Lũy kế cuối năm	**710.037.319.037**	**1.423.652.486**	**711.460.971.523**

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	593.040.000.000	593.040.000.000	1.200.800.000.000	1.531.840.000.000	262.000.000.000	262.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	65.874.515.150	65.874.515.150	913.772.232.796	92.748.344.001	886.898.403.945	886.898.403.945
	658.914.515.150	**658.914.515.150**	**2.114.572.232.796**	**1.624.588.344.001**	**1.148.898.403.945**	**1.148.898.403.945**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ (1)	2.654.813.335.202	2.654.813.335.202	75.731.626.992	19.965.291.060	2.710.579.671.134	2.710.579.671.134
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang (2)	662.974.098.612	662.974.098.612	18.910.977.254	5.224.053.346	676.661.022.520	676.661.022.520
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang (3)	3.951.126.000.000	3.951.126.000.000	-	5.016.000.000	3.946.110.000.000	3.946.110.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang (ODA) (4)	96.517.200.000	96.517.200.000	1.474.120.000	48.871.920.000	49.119.400.000	49.119.400.000
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang (5)	36.836.048.460	36.836.048.460	893.801.400	7.650.578.780	30.079.271.080	30.079.271.080
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang (6)	36.624.357.140	36.624.357.140	1.007.321.740	6.317.897.725	31.313.781.155	31.313.781.155
- Vay cán bộ công nhân viên	12.490.000	12.490.000	-	-	12.490.000	12.490.000
	7.438.903.529.414	**7.438.903.529.414**	**98.017.847.386**	**93.045.740.911**	**7.443.875.635.889**	**7.443.875.635.889**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(65.874.515.150)	(65.874.515.150)	(913.772.232.796)	(92.748.344.001)	(886.898.403.945)	(886.898.403.945)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**7.373.029.014.264**	**7.373.029.014.264**			**6.556.977.231.944**	**6.556.977.231.944**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	5,40%	Tài sản đảm bảo	262.000.000.000	378.740.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,00%	Tài sản đảm bảo	-	214.300.000.000
				262.000.000.000	593.040.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ:

Hợp đồng tín dụng số: : 01.68/HĐTD ngày 06/08/2010
Tổng số tiền vay không vượt quá : 192.000.000,00 USD
Trong đó:
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam : 87.311.577,81 USD
+ Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Gia Lai : 24.688.422,19 USD
+ Ngân hàng TMCP Á Châu : 50.000.000,00 USD
+ Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Hà Nội : 30.000.000,00 USD
Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất : Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm.
Năm đáo hạn : 2031
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 116.634.237,14 USD (tương đương 2.710.579.671.134 VND), trong đó số đến hạn trả ngày 31/12/2019 là 149.562,16 USD (tương đương 3.475.824.598 VND).

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 02.68/HĐTD ngày 06/08/2010.
Tổng số tiền vay không vượt quá : 30.000.000 USD
Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất : Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm.
Năm đáo hạn : 2031
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.
Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 29.116.223 USD (tương đương 676.661.022.520 VND), trong đó số đến hạn trả ngày 31/12/2019 là 38.310,8 USD (tương đương 890.342.992 VND).

(3) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số:	: 45/2008/HĐTD ĐT-NHPT ngày 04/05/2008.
Tổng số tiền vay không vượt quá	: 4.125.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất	: Theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm
Năm đáo hạn	: 2023
Hình thức đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 3.946.110.000.000 VND, trong đó số đến hạn trả ngày 31/12/2019 là 831.684.000.000 VND.

(4) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang (ODA):

Hợp đồng tín dụng số:	: 01/TDNN ngày 19/05/2003.
Tổng số tiền vay không vượt quá	: 21.520.000,00 USD
Mục đích vay	: Đầu tư cải tạo kỹ thuật nhà máy phân đạm Hà Bắc.
Lãi suất	: 0%, phí cho vay lại là 0,2%/năm.
Năm đáo hạn	: 2020
Hình thức đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 2.152.000USD (tương đương 49.119.400.000 VND), trong đó số đến hạn trả ngày 31/12/2019 là 2.152.000 USD (tương đương 49.119.400.000 VND).

(5) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số:	: 0001-018-01/HĐTD ngày 15/07/2010
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H2O2.
Lãi suất	: 6%/năm
Năm đáo hạn	: 2020
Hình thức đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.294.292 USD (tương đương 30.079.271.080 VND), trong đó số đến hạn trả ngày 31/12/2019 là 36.447 USD (tương đương 847.037.280 VND).

(6) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số:	: 01/10/ĐTDA/BG ngày 15/07/2010
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H2O2.
Lãi suất	: 6%/năm
Năm đáo hạn	: 2020
Hình thức đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.347.119 USD (tương đương 31.313.781.155 VND), trong đó số đến hạn trả ngày 31/12/2019 là 37.935 USD (tương đương 881.799.075 VND).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số				
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn	214.548.053.378	214.548.053.378	209.935.579.878	209.935.579.878
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	114.976.895.866	114.976.895.866	77.155.791.103	77.155.791.103
- Phải trả các đối tượng khác	32.185.894.057	32.185.894.057	24.760.466.875	24.760.466.875
	361.710.843.301	**361.710.843.301**	**311.851.837.856**	**311.851.837.856**
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	**309.540.000**	**309.540.000**	**220.370.535**	**220.370.535**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Cường Liên	-	12.596.055.000
- Công ty Cổ phần Phân bón miền Nam	6.418.000	11.025.058.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	-	10.864.646.047
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Toan Vân	-	9.008.270.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên	160.555.000	308.861.926
- Công ty TNHH Một thành viên KC Hà Tĩnh	-	2.040.736.286
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hồng Thắng	-	1.165.901.430
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	3.621.770.410	3.648.833.975
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	301.834.157	34.582.900.507
	4.090.577.567	**85.241.263.171**
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**19.051.687**	**3.648.833.975**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	8.520.592.271	38.355.921.092	40.303.735.058	-	6.572.778.305
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	610.696.488	610.696.488	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	4.506.042.951	500.000.000	-	4.006.042.951
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.120.829	83.269.800	73.583.964	-	11.806.665
Thuế Tài nguyên	-	65.485.740	1.273.303.710	1.016.407.290	-	322.382.160
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	512.513.298	-	4.459.738.282	4.407.609.648	460.384.664	-
Các loại thuế khác	-	537.138.800	1.310.133.935	1.187.993.835	-	659.278.900
	512.513.298	**9.125.337.640**	**50.599.106.258**	**48.100.026.283**	**460.384.664**	**11.572.288.981**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	919.671.091	2.076.937.585
- Chi phí vận chuyển hàng bán	180.282.000	738.527.400
- Chi phí phải trả khác	619.511.694	-
	1.719.464.785	**2.815.464.985**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	198.238.160	301.695.262
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.224.000	103.900.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	567.102.640	574.145.680
- Phải trả lãi vay	1.195.649.909.892	650.812.663.699
- Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	50.000.000.000	55.881.626.770
- Vật tư đã nhập kho chưa thanh toán	2.397.221.916	4.161.714.338
- Chi phí dự án tái định cư (**)	1.911.956.217	1.911.956.217
- Tiền hoàn thuế nhập khẩu phải trả (*)	3.764.728.652	3.764.728.652
- Tiền hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu phải trả (*)	24.150.636.746	24.014.736.464
- Phải trả thuế nhà thầu và chi phí dự án mở rộng (*)	7.919.228.431	8.079.228.431
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.314.350.431	2.899.388.208
	1.290.986.597.085	**752.505.783.721**

(*) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (xem Thuyết minh 11).

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.150.387.212	4.781.692.137
- Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư (**)	66.493.000.000	66.493.000.000
	71.643.387.212	**71.274.692.137**

(**) Đây là khoản tiền thu tiền sử dụng đất tái định cư sau khi quyết toán sẽ bù trừ với chi phí tái định cư đang được theo dõi trên chỉ tiêu Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (số dư tại thời điểm 31/12/2018 là 70,2 tỷ VND) và chỉ tiêu phải thu khác (số dư tại 31/12/2018 là 1,9 tỷ VND) (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 7 và 10), phần chênh lệch sẽ phải nộp lại cho Nhà nước.

d) Phải trả khác là các bên liên quan	**50.000.000.000**	**55.881.626.770**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**2.722.000.000.000**	**6.018.633.885**	**4.345.959.199**	**36.892.197**	**(1.720.874.648.315)**	**28.152.913.464**	**1.039.679.750.430**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(608.814.387.493)	2.598.600.341	(606.215.787.152)
Tăng/Giảm do hợp nhất	-	-	927.931.140	29.880.000	(1.459.192.841)	-	(501.381.701)
Số dư cuối năm trước	**2.722.000.000.000**	**6.018.633.885**	**5.273.890.339**	**66.772.197**	**(2.331.148.228.649)**	**30.751.513.805**	**432.962.581.577**
Số dư đầu năm nay	**2.722.000.000.000**	**6.018.633.885**	**5.273.890.339**	**66.772.197**	**(2.331.148.228.649)**	**30.751.513.805**	**432.962.581.577**
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(320.483.306.128)	7.135.304.706	(313.348.001.422)
Phân phối lợi nhuận tại công ty liên kết	-	-	-	-	(395.200.403)	-	(395.200.403)
Giảm khác	-	-	(1.722.299.206)	(66.772.197)	1.737.918.444	-	(51.152.959)
Số dư cuối năm nay	**2.722.000.000.000**	**6.018.633.885**	**3.551.591.133**	**-**	**(2.650.288.816.736)**	**37.886.818.511**	**119.168.226.793**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	2.658.310.000.000	97,66%	2.658.310.000.000	97,66%
Các cổ đông khác	63.690.000.000	2,34%	63.690.000.000	2,34%
	2.722.000.000.000	**100%**	**2.722.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	**2.722.000.000.000**	**2.722.000.000.000**

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	272.200.000	272.200.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*272.200.000*	*272.200.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	272.200.000	272.200.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*272.200.000*	*272.200.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.551.591.133	5.273.890.339
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	66.772.197
	3.551.591.133	**5.340.662.536**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2007 đến năm 2058. Diện tích khu đất thuê là 86,98043 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm sản xuất	3.136.963.004.352	2.552.762.534.375
Doanh thu bán hàng hóa	85.802.811.000	-
	3.222.765.815.352	**2.552.762.534.375**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	484.663.983.365	296.823.315.324

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	678.717.035
Hàng bán bị trả lại	56.382.800	10.849.700.250
Giảm giá hàng bán	89.352.400	-
	145.735.200	**11.528.417.285**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.481.586.711.890	2.332.345.857.497
Giá vốn của hàng hóa đã bán	84.817.705.000	-
	2.566.404.416.890	**2.332.345.857.497**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.451.825.299	1.338.953.904
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.679.469.480	2.277.012.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.761.172	112.831.265
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	18.685.464.147	59.662.326.612
	29.830.520.098	**63.391.123.781**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	739.316.940.092	716.197.703.127
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	131.355.000	774.018.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.184.383.324	311.877.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	84.793.878.199	10.379.041.393
	826.426.556.615	**727.662.640.306**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.298.710	396.111.719
Chi phí nhân công	343.735.836	299.214.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.999.996	33.999.996
Chi phí khác bằng tiền	74.277.432.594	65.680.178.951
	74.858.467.136	**66.409.505.163**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.040.364.002	1.230.519.502
Chi phí nhân công	33.851.907.035	28.383.191.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.182.976.667	11.240.276.414
Chi phí dự phòng	134.000.000	-
Thuế, phí, lệ phí	5.988.214.561	5.855.271.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.899.890.643	2.008.402.021
Chi phí khác bằng tiền	36.945.686.858	37.090.239.366
	95.043.039.766	**85.807.900.023**

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu tiền phạt, bồi thường	3.001.584.553	859.529.214
Cho thuê tài sản	417.277.303	584.407.059
Thu nhập khác	697.869.814	320.325.784
Thuế được giảm	-	16.428.000
	4.116.731.670	**1.780.690.057**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định ngừng sản xuất	1.095.453.946	663.697.287
Hủy dự án đầu tư do không thực hiện nữa	-	137.096.182
Các khoản bị phạt	-	46.306.798
Chi phí nạo vét cảng than	460.845.348	460.845.349
Chi phí khác	183.541.166	130.719.294
	1.739.840.460	**1.438.664.910**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty mẹ	-	-
Công ty con	4.506.042.951	-
	4.506.042.951	**-**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(320.483.306.128)	(608.814.387.493)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(320.483.306.128)	(608.814.387.493)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	272.200.000	272.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.177)**	**(2.237)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.823.525.519.253	1.530.283.916.675
Chi phí nhân công	149.321.127.567	122.754.383.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	319.441.668.794	281.739.208.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.418.460.816	281.070.848.332
Chi phí khác bằng tiền	78.900.230.841	74.447.536.823
	2.639.607.007.271	**2.290.295.894.258**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	258.968.916.818	-	236.585.903.071	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.082.143.056.648	(5.344.337.062)	885.406.126.507	(5.210.337.062)
	1.341.111.973.466	**(5.344.337.062)**	**1.121.992.029.578**	**(5.210.337.062)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	7.705.875.635.889	8.031.943.529.414
Phải trả người bán, phải trả khác	1.724.340.827.598	1.135.632.313.714
Chi phí phải trả	1.719.464.785	2.815.464.985
	9.431.935.928.272	**9.170.391.308.113**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	258.968.916.818	-	-	258.968.916.818
Phải thu khách hàng, phải thu khác	334.704.087.597	742.094.631.989	-	1.076.798.719.586
	593.673.004.415	**742.094.631.989**	**-**	**1.335.767.636.404**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.585.903.071	-	-	236.585.903.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	880.061.789.445	134.000.000	-	880.195.789.445
	1.116.647.692.516	**134.000.000**	**-**	**1.116.781.692.516**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1.148.898.403.945	3.191.554.886.242	3.365.422.345.702	7.705.875.635.889
Phải trả người bán, phải trả khác	1.652.697.440.386	71.643.387.212	-	1.724.340.827.598
Chi phí phải trả	1.719.464.785	-	-	1.719.464.785
	2.803.315.309.116	**3.263.198.273.454**	**3.365.422.345.702**	**9.431.935.928.272**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	658.914.515.150	3.434.292.257.962	3.938.736.756.302	8.031.943.529.414
Phải trả người bán, phải trả khác	1.064.357.621.577	71.274.692.137	-	1.135.632.313.714
Chi phí phải trả	2.815.464.985	-	-	2.815.464.985
	1.726.087.601.712	**3.505.566.950.099**	**3.938.736.756.302**	**9.170.391.308.113**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN KHÁC

Khoản lỗ lũy kế từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty cổ phần theo nội dung tại Bản công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 06/01/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

Tại thời điểm 31/12/2018, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 2.022,62 tỷ VND, lỗ lũy kế là (2.650,29) tỷ VND. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty, đồng thời, Tập đoàn Hóa chất đã cam kết tiếp tục thực hiện đồng bộ toàn diện các giải pháp để hỗ trợ Công ty ổn định, phát triển kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**484.663.983.365**	**296.823.315.324**
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	397.063.570.000	137.020.887.326
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	9.573.861.500	64.394.659.000
Công ty Cổ phần Phân lân Văn Điển	9.340.834.356	-
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	3.547.853.248	5.607.194.708
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	11.018.640.000	5.607.194.708
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	32.330.220.470	67.310.036.645
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	21.789.003.791	16.883.342.937

Mua hàng hóa, dịch vụ	**14.384.723.830**	**11.723.930.082**
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	1.073.968.330	3.834.949.550
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	99.000.000
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	13.310.755.500	7.518.406.350
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	-	231.343.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	-	40.231.182

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	**51.697.839.968**	**69.049.537.421**
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	45.795.339.000	51.079.275.300
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	-	15.705.942.450
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	3.621.770.410	-
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	2.280.730.558	2.264.319.671
Phải trả người bán	**309.540.000**	**220.370.535**
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	-	133.052.535
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	309.540.000	87.318.000
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	-	-
Người mua trả tiền trước	**19.051.687**	**3.648.833.975**
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	-	3.648.833.975
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	12.633.687	-
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	6.418.000	-
Phải trả khác	**50.000.000.000**	**55.881.626.770**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	50.000.000.000	55.881.626.770

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	272.045.000	234.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.108.080.000	1.068.000.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lê Anh Tuấn	**Lê Thị Tân Hoa**	**Nguyễn Đức Ninh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phụ trách Ban Tổng Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 27 tháng 02 năm 2019